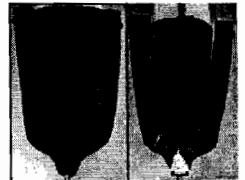


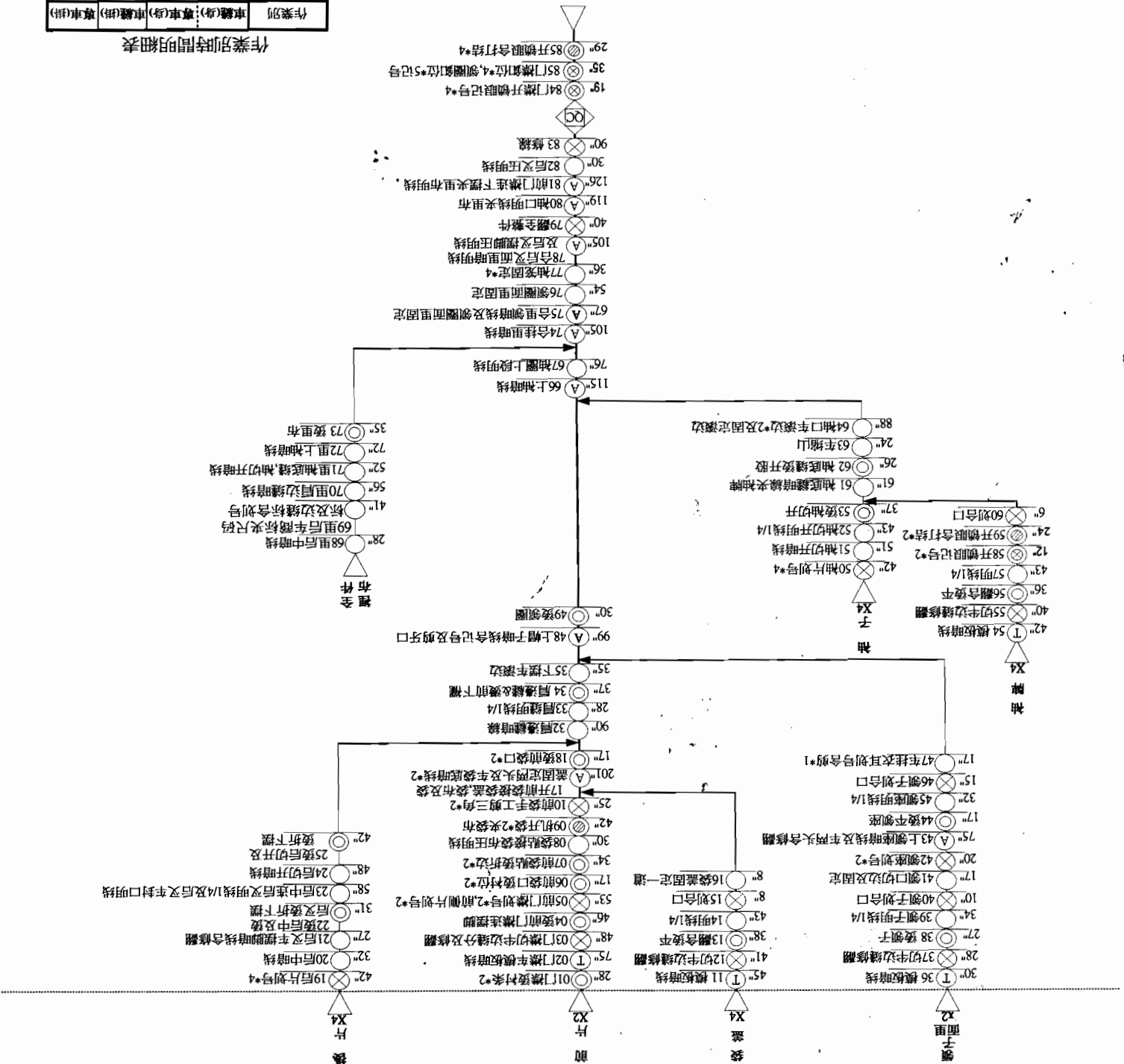
12/2/20

款式: G15-198C	款式說明: 女裝外套 订单: 2400 件	制表人: 阿草	日期: 2015/08/07	文件編號:
參考雷同款:				
照片				
				
生產車縫時間: 3271 特車組時間: 363		特車組出數: 79.4	IE 總出數: 7.93	生產出數: 8.80



作業別	車縫(身)	車縫(袖)	車縫(掛)
平車作業	2305		
縫針車作業	0		
特種車作業	0		
手縫作業	498		
手工作業	66		
合計工時(秒)	3271	363	
出數(件)	8.80	79.4	
身縫合計工時(秒): 3634	掛縫出數(件): 7.93		

作業別時間明細表



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT:

8.80 8.80

DATE: 21/8/2015
STYLE NO.: 515-198C

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	Cấp	合機記号	使用機器	時間	單件	日產量
đoạn	組	正名	級	號	器	間	價	量
01	前門襟燙村条*2	Là méch nép	B			28	246.4	1029
02	合門襟板駁暗线	Can chấp nép (bìa mẫu)	B			75	660.0	384
03	門襟切修半边縫份及修翻門襟	Chém nép, sửa lộn	B			48	422.4	600
04	燙門襟及前下襠	Là nép, gấu TT	B			46	404.8	626
05	前門襟划号*2	SD nép TT, dập nép*2	C			28	232.4	1029
06	前側片划記号*2	SD sườn TT*2	C			25	207.5	1152
07	前袋口燙村位*2	Là méch vị trí TT*2	B			17	135.5	1694
08	前袋貼燙折边*2	Là gập dập túi*2	B			34	271.0	847
09	接貼接接布床綫*2	Mí dập vào lốt túi*2	B			30	239.1	960
10	机开袋夾袋貼*2	Bổ túi bằng máy, dập dập túi*2	B			42	334.7	686
11	手工剪三角*2	Bổ túi bằng tay*2	C			25	185.5	1152
12	燙前袋口*2	Là miệng túi TT*2	B			17	135.5	1694
13	前袋固定三角头及一边压明綫*2	Chấn túi 2 đầu, mí miệng túi trong*2	A			60	503.4	480
14	上袋蓋接接布, 車袋蓋两头及車袋口压明綫	Trà nắp túi TT, can lốt túi*2, dập dập túi	A			95	797.1	303
15	車前接底暗綫*2	Quay tròn đáy túi*2	B			46	366.6	626
16	肩边縫暗綫	Can chấp sườn vai	B			90	717.3	320
17	前后肩縫明綫1/4	Diều cầu vai 1/4	B			28	223.2	1029
18	肩縫开股燙及燙折下襠	Là sườn vai, là gập gấu	B			37	294.9	778
19	前后下襠車滾边	Cườn viền gấu TT, TS	B			35	279.0	823
20	上領暗綫	Trà cổ	A			98	822.2	294
21	面里領圈开股	Là rẽ vòng cổ	B			30	239.1	960
22	上袖暗綫	Trà tay	A			115	964.9	250
23	袖蓋上段明綫及划号	Diều vn trên 1 đoạn, sd	B			76	605.7	379
24	合挂里縫暗綫及門襟擺脚压綫一段	Lồng lốt nép, mí gấu TT 1 đoạn	A			105	881.0	274
25	合里領暗綫及肩縫暗綫	Lồng lốt cổ, can vai 1 đoạn	B			67	534.0	430
26	領圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lốt	B			54	430.4	533
27	袖蓋固定*4	Ghim giằng nách*4	B			36	286.9	800
28	合下襠及固定*6及擺脚压綫一段	Lồng lốt sê mí sê gấu 1 đoạn	A			105	881.0	274
29	翻轉全件	Lộn áo	C			40	296.8	720
30	袖口明綫夾里布	Diều gấu tay, kẹp lốt	A			119	998.4	242
31	門襟連下襠夾里布明綫	Diều nép TT, diều gấu kẹp lốt	B			126	1,004.2	229
32	后叉压明綫	Mí sê sau	B			30	239.1	960
33	門襟开鎖眼記号*4	SD bổ khuy nép*4	C			19	141.0	1516
34	門襟开鎖眼*4	Bổ khuy nép, di bộ*4	B			39	310.8	738
35	門襟扣位*4, 領圈扣位*5記号	SD vị trí cúc nép*4, vị trí cúc cổ*5	C			35	256.0	835
XZ	修綫	Cắt chỉ	C			90	667.8	320
Nắp túi*4								
A01	校板暗綫	Can chấp nắp túi bìa mẫu	B			45	358.7	640
A02	修翻	Sửa lộn nắp túi	C			41	304.2	702
A03	燙平	Là nắp túi	B			38	302.9	758
A04	燙蓋明綫1/4	Diều nắp túi 1/4*2	B			43	342.7	670
A05	划合口*2	SD miệng nắp túi*2	C			8	59.4	3600
A06	接蓋固定一道	Ghim miệng nắp túi 1 đường	C			8	59.4	3600

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	合縫記号	使用机器	時間	單价	日產量
B01	后片划号*4	SD TS*4	C		手工	42	311.6	686
B02	后中暗线	Can chập giữa sau	B		平车	32	255.0	900
B03	车后叉摆脚暗线及修翻	Chặt sê sau, sửa lộn	B		平车	27	215.2	1067
B04	烫后中及烫折后下摆及烫后叉	Là giữa sau, là gập gấu TS, là sê TS	B		手烫	31	247.1	929
B05	后中连后叉明线1/4	Điều giữa sau, sê sau 1/4	B		平车	33	263.0	873
B06	后叉车封口明线	Điều sê sau 1 đoạn	B		平车	25	199.3	1152
B07	后切开暗线	Can chập sườn TS	B		平车	48	382.6	600
B08	后切开烫开股及烫折下摆及后袖笼烫衬	Là rẽ sườn TS, là gập gấu, là méch vn TS	B		手烫	42	334.7	686
	袖牌*4	Cả tay*4						
C01	袖牌烫板暗线	Can chập cả tay bìa mẫu	B		专车	42	392.7	686
C02	修翻	Sửa lộn cả tay	C		平车	40	344.0	720
C03	烫平	Là cả tay	B		手烫	36	336.6	800
C04	袖牌明线1/4	Điều cả tay 1/4	B		平车	43	402.1	670
C05	开风眼记号*2	SD bõ khuy cả tay*2	C		手工专车	12	103.2	2400
C06	开鸡眼*2含打结	Bõ khuy cả tay, đi bộ*2	B		专车	24	224.4	1200
C07	袖牌划号*2	SD cả tay*2	C		手工	6	51.6	4800
	袖子*4	Tay*4						
D01	袖子划号*4	SD tay*4	C		手工	42	361.2	686
D02	袖切开暗线	Can chập sườn tay	B		平车	51	476.9	565
D03	袖切开双针明线	Điều sống tay 1/4	B		平车	43	402.1	670
D04	烫袖切开及折袖口	Là sống tay, gập gấu tay	B		手烫	37	346.0	778
D05	袖底缝暗线	Quay tròn tay, ghim cả tay, sd	B		平车	61	570.4	472
D06	袖底缝开股烫	Là rẽ quay tròn tay	B		手烫	26	243.1	1108
D07	缩袖山	May dùm tay	B		平车	24	224.4	1200
D08	袖口车烫边	Cuốn viền gấu tay	B		喇叭	52	486.2	554
D09	袖口固定滚边	Chặt cuộn viền tròn tay	B		平车	36	336.6	800
	领子*2	Cổ*2						
E01	车领子模板暗线	Can chập cổ bìa mẫu	B		专车	30	264.0	960
E02	修翻	Chém sửa lộn cổ	C		手工	28	232.4	1029
E03	烫平领子	Là sống cổ	B		手烫	27	237.6	1067
E04	领子明线1/4	Điều sống cổ	B		平车	34	299.2	847
E05	领子划号	SD miếng cổ	C		手工	10	83.0	2880
E06	领口切边	Chém mo miếng cổ	C		平车	17	141.1	1694
E07	领座划号*2	SD chân cổ*2	C		手工	20	166.0	1440
E08	上领座暗线*2及车两头含修翻	Tra chân cổ*2, chẵn 2 đầu sửa lộn	A		平车	75	697.5	384
E09	烫领座	Là chân cổ	B		手烫	17	149.6	1694
E10	领座明线1/4	Điều chân cổ 1/4	B		平车	32	281.6	900
E11	领口划号	SD miếng cổ	C		手工	15	124.5	1920
E12	接,车挂衣耳划号含剪*1	May dây treo, sd ,cắt*1	B		平车	17	149.6	1694
	里布	Lót						
F01	里后中暗线	Can chập giữa sau lót, quay góc bằm	B		平车	28	223.2	1029
F02	里车商标及固定尺码标	May móc lốt, móc cổ, ghim lỵ giữa sau, g	B		平车	41	326.8	702
F03	里肩边缝暗线	Can chập sườn vai lốt	B		平车	56	446.3	514
F04	里前切开,袖底暗线	Can chập sống, tròn tay lốt	B		平车	52	414.4	554
F05	里上袖暗线	Tra tay lốt	B		平车	72	573.8	400

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: G15-198C

TAIPEI IE OUTPUT:

8.80

DATE: 21/8/2015

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	Cấp	合縫記号	時間	Thời gian	Đơn giá	Sản lượng
F06	烫里布	Là lót	B			手烫	35	279.0	823
	TOTAL						3634	30,242	7.93



作业別	车缝(秒)	Chuyên may	单价	Đơn giá
平车作业	(Máy thường)	2305		
双针车作业	(2 kim)	0		
特种车作业	(Đặc chủng)	0		
手烫作业	(Là)	498		
手工作业	(Làm bằng tay)	468	66	500
合计工时(秒)	Tổng thời	3271	363	
出数(件)	(SLCN)	8.80	79.4	27,856
总出数	3634			7.93